

80  
INDO-CHINOIS  
1146

I

Juillet 1929

Quyển nhất 0\$20

NHẬT-NAM THƯ-XÃ HANOI

典 字 法 越 漢

HÁN, VIỆT, PHÁP



TỰ'-ĐIỂN



DICTIONNAIRE CHINOIS — ANNAMITE — FRANÇAIS

(TỰ-ĐIỂN TRA CHỮ HÁN RA CHỮ VIỆT VÀ CHỮ PHÁP)

THƯƠNG - SƠN

NGUYỄN - TỬ - SIÊU  
*Tân-Sơn Cư-sĩ,*

*Cử nhân*

LƯƠNG-HỮU-GI  
*Cao - Hương Cư - sĩ*

NGUYỄN-VI-THẦN  
*Đốc học*

CÙNG SOẠN

LÈ-CHỈ-THIỆN  
*Giáo học*

NHẬT-NAM THƯ-QUÁN

SỐ 117, HÀNG GAI HANOI, XUẤT-BẢN GIỮ BẢN-QUYỀN

30 Indoch

Phạm sách của bản-quán đều có dấu hiệu và chữ ký

1146





VỀ BỘ :

## HÁN VIỆT PHÁP TỰ-ĐIỀN

Là một bộ sách có thể tự tra lấy chữ Hán (Tàu) ra chữ VIỆT (Quốc-ngữ) và chữ Pháp (Tây). Vì sách đã chia ra làm nhiều mục từ chữ dễ, đến chữ khó, chữ lối Cổ, chữ Triện, chữ lối buôn, và chữ mã v. v. Có một điều đặc-sắc là : ai cần chữ Hán, chữ Việt, và chữ Pháp, mà nhất là chữ Hán thời bộ sách này là một cái kho tàng rất qui-báu vậy. Về phần chữ Hán thời do nhà danh-sĩ Nguyễn-Tử-Siêu, cụ Cử Thương-Sơn, cụ Lương-cư-Gi ; chữ Pháp thời ông Vi-Thần, đốc-học, ông Chỉ-Thiện giáo-học mà Việt văn thời cùng hợp-tác.

Sách sẽ in từng cuốn lẻ, quyển nhất 0\$20, từ quyển nhì in giấy gấp đôi độ một tháng ra một quyển. Sách này nhẽ in chọn bộ ngay nhưng sợ không được kỹ và không tiện cho người mua. Vậy ai muốn mua được trọn bộ hoặc mua gằn thời gửi mandat đặt trước từ 1p00 trở lên (vì sợ hết). Một quyển 0p13 trước, gửi mấy quyển một lúc cước sẽ rẻ hơn nhiều. Nhớ đề rõ ràng mua bao nhiêu, ở xa hẽ có sách là gửi đi ngay.

Thư và mandat đề cho : **Nhật-Nam Thư-Quán Hà-Nội.**

Ai đặt tiền trước, lúc trọn bộ sẽ tặng một cái bìa cực tốt đề đóng thêm cho bền.

### SÁCH THUỐC MỚI

## SÁCH THUỐC KINH-NGHIỆM

(Y-KHOA CẤP-CỨU CHỈ-NAM)

Của Nguyễn-An-Nhân tiên-sinh (tục gọi : ông Lang-Hai).

Do các sách thuốc Tàu, thuốc Ta, và trải 13 năm làm thuốc cứu đời mới soạn thành quyển này.

Là một quyển sách thuốc chữa đủ các chứng bệnh, người có quyển sách này tự chữa lấy bệnh mà không phải tìm thầy thuốc « vì kê rõ tại sao mà biết rằng bệnh gì ». Lại nói kỹ lưỡng vị thuốc và (tính-được) lại có cả bản chữ Hán để lúc kê đơn không phải mượn ai, thật là tiện vô cùng ! Trong một quyển sách này mà chữa đủ các chứng bệnh « Nguy cấp », hoặc đương bệnh này hóa ra bệnh khác, đều có thể cứ theo nhời dặn trong sách này mà tự-chữa lấy được. Có thuốc chén, có thuốc viên, có thuốc bột (hoàn tán). Lại có các bài thuốc rất giản dị cho người nghèo, hoặc ở xa hàng thuốc cũng có thể kiếm tìm được ngay. Lại có 71 bài thuốc cấp-cứu như những người bị **rắn độc cắn, chó rai cắn, bị thuốc độc, bị chết đuối, bị hóc vản, vản.** Nói tóm lại quyển sách này thật như một cái **Bùa hộ-mệnh** cho người đời.

Vậy hội đồng-bảo muốn chánh khỏi nỗi : **Tiền mất tật mang**, muốn tránh khỏi nỗi : **Chết oan vì thuốc** thời mua ngay quyển này mà chữa lấy để tránh được nhiều nỗi như : **Thầy lang bắt bẫy, Thầy lang che mắt, Thầy lang kèn-càng bóp nặn, Thầy lang bằm, Thầy lang mập-mờ** v. v. (xin nhớ lấy tên sách). Do nhà danh-nho y-học đã trải 13 năm làm thuốc cứu đời mới soạn thành quyển này. Nghề làm thuốc phải là tay danh-nho thì thuốc mới có thể hay được, vì phải xem rộng sách Tàu và có làm thuốc lâu năm mới làm sách cho đời dùng được.

*Sách làm hơn 3 năm, giấy ngót 80 trang rộng giá bán có 0\$50.*

Bán buôn, bán lẻ, thư và mandat đề cho :

**Nhật-Nam Thư-Quán Hà-nội**



# HÁN, VIỆT, PHÁP, TỰ'-ĐIỀN



## 漢 越 法 字 典

DICTIONNAIRE CHINOIS — ANNAMITE — FRANÇAIS

TẬP THỨ NHẤT

MỤC

A



Từ 1 nét đến 2 nét

*Phàm muốn tìm những chữ thuộc vào những bộ như sau này, đều tra ở mục A.*

1. 一 (Nhất)

8. 丿 (Đầu)

2. 丨 (Cồn)

9. 人 cùng với 亻 (Nhân)

3. 丶 (Chú)

10. 儿 (Nhân) một âm là: (Dối)

4. 丿 (Phút)

11. 入 (Nhập)

5. 乙 (Ất)

12. 八 (Bát)

6. 丿 (Quyết)

13. 冂 (Quynh)

7. 二 (Nhị)

14. 冫 (Mịch)



- |     |   |          |     |   |             |
|-----|---|----------|-----|---|-------------|
| 15. | 𠂇 | (Băng)   | 23. | 匚 | (Hễ)        |
| 16. | 几 | (Kỷ)     | 24. | 十 | (Thập)      |
| 17. | 凵 | (Khảm)   | 25. | 卜 | (Bốc)       |
| 18. | 刀 | (Đao)    | 26. | 冂 | (Tiết)      |
| 19. | 力 | (Lực)    | 27. | 厂 | (Hán, Ngạn) |
| 20. | 勹 | (Bao)    | 28. | 厶 | (Ti)        |
| 21. | 匕 | (Tỷ)     | 29. | 又 | (Hựu)       |
| 22. | 匚 | (Phương) |     |   |             |





## PRÉFACE

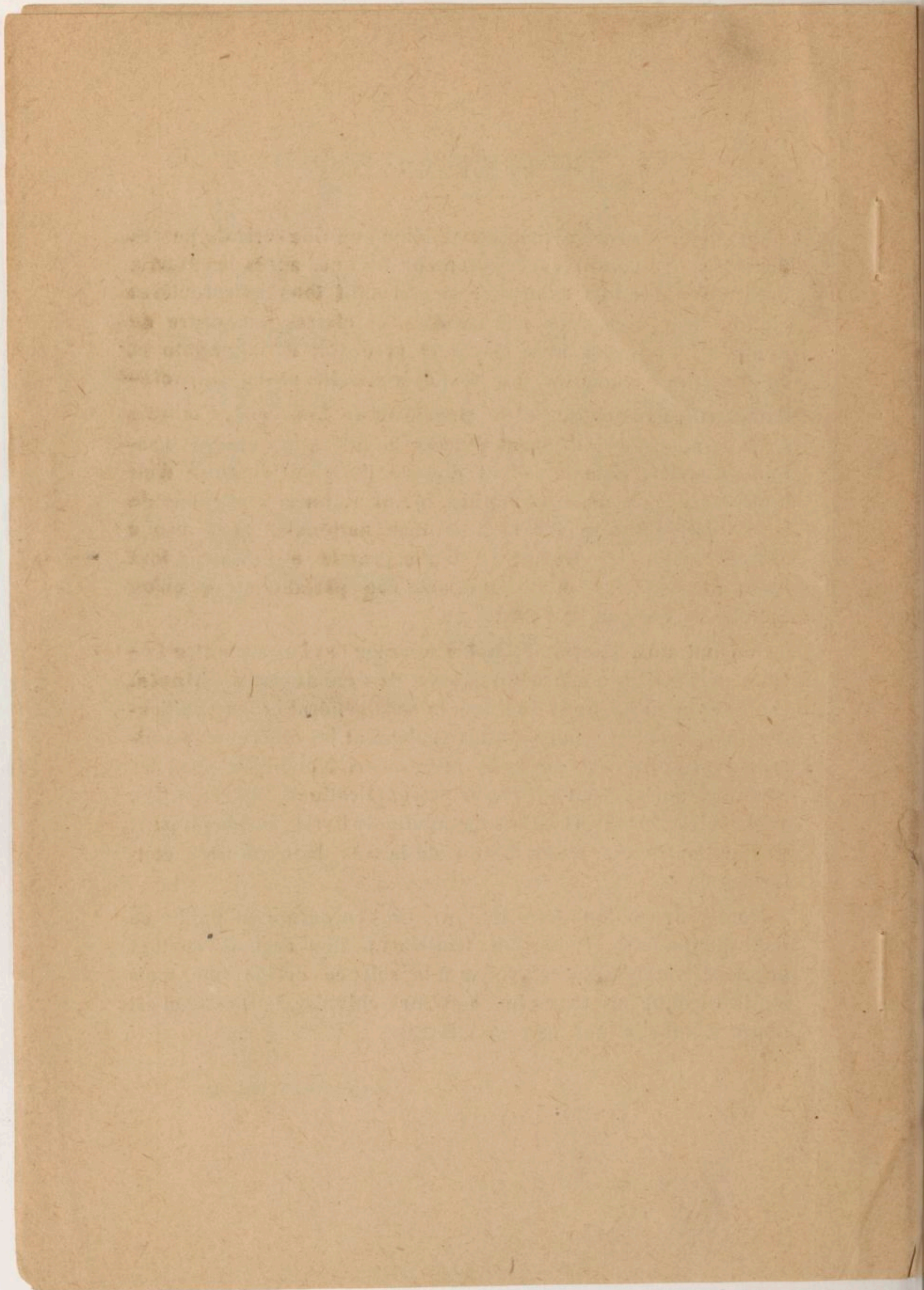
---

Ce modeste ouvrage que nous publions en une série de petites fascicules paraissant successivement les unes après les autres, présente un double avantage. Renfermant tous les caractères chinois usuels, groupés par familles et classés par ordre de difficulté, expliqués avec clarté et précision en annamite et en français, il constitue un véritable **dictionnaire Chinois-Annamite-Français, guide précieux** de tous ceux, Français et Annamites, qui désirent étudier la littérature et la civilisation chinoises. Ensuite, étant donnée l'origine chinoise d'un bon nombre de mots annamites, étant donnée l'influence de la culture chinoise sur la littérature nationale, nous osons affirmer que notre travail est d'une grande utilité pour tout Annamite soucieux d'une connaissance parfaite de ce qu'on appelle la **langue savante**.

Son but ainsi déterminé, notre ouvrage tend à permettre l'**étude méthodique et progressive des caractères chinois**. De chaque mot, nous donnons le sens général et les significations particulières; nous notons également les différentes manières d'écrire un mot ou de le prononcer. Nombreux sont les exemples qui servent à illustrer nos explications. Ces exemples, admirables préceptes extraits des meilleurs livres pour la plupart, sont en outre une répercussion de la très belle morale confucéenne.

Nous croyons donc faire œuvre utile en offrant au public ce petit dictionnaire. Puisse-t-il trouver un bon accueil, surtout auprès de nos étudiants, voués à la science occidentale, mais ne dédaignant pas non plus la culture chinoise, tant celle-ci est appréciée, même par les pays d'Europe.







## TỰA

*Chữ Hán không những giúp ta về văn-chương,... mà đến luân-lý, đạo-dức,... cũng đều ảnh-hưởng không phải là nhỏ..... Nước ta gần nay HÁN học đã đến lúc tàn cực, VIỆT học thời còn là ấu-trì, mà PHÁP học lại đương buổi phôi-thai..... Than ôi! thì giờ như nước chảy, sách vở tựa lửa nung! mà các bậc tiền - bối mai-mốt đi thời những bọn hậu-sinh sau này biết cùng ai han-hỏi?! ...*

*Vì vậy bản-xã không nề lộn công đem ấn-hành bộ HÁN, VIỆT, PHÁP, tự-điền này mục-dịch là muốn duy-trì lấy HÁN học.... Về bộ TỰ-ĐIỀN này có chia ra những chữ từ MỘT NÉT, HAI NÉT, BA NÉT,... cho đến các chữ khó, chữ lối CỒ, chữ MÃ, và chữ TRIỆN vân vân... Lại có những câu thí-dụ của THÁNH, HIỀN, và ngoài lối chữ HÁN tra ra chữ VIỆT lại còn có chữ PHÁP... Thật là một bộ tự-điền rất có bổ-ích cho người mình, giám mong đồng-bào lượng sét.*

Hanoi, le 3 Juin 1929

**NHẬT-NAM THƯ-XÃ**

KÍNH-TỰA



# HÁN, VIỆT, PHÁP TỰ-ĐIỂN

## KÍNH-CÁO QUỐC-DÂN

Chữ Hán ở nước ta ngày nay đã thành ra một phái cổ-học, về phần đặc-dụng so với chữ Pháp thật kém nhau rất xa. Nhưng xét lại nước Việt-Nam ta trải hơn một nghìn năm nay, sở dĩ thành nên được một quốc-gia có luân-thường, có phong-hóa, có lễ-pháp, có văn-hiến không đến nỗi gọi là một nước mọi rợ, thật một phần nhờ là nhờ ở Hán-học. Tức như hiện-thời phạm bao nhiêu những cái mà ta quen gọi là Quốc-túy, là quốc-hồn, cùng khuyến-khích nhau để cố-thủ lấy, bảo-tồn lấy, thực cũng phần nhiều là cái nền, gốc bởi tự Hán-học.

Không những thế mà cái nghĩa-lý tinh-túy của Hán-học (như ở trong các sách Tứ-thư, Ngũ-kinh...) chính các bậc danh-nhân ở các nước bên Âu-tây cũng đã nghiên-cứu, cho rằng một phái học rất có bổ-ích cho nhân-loại, hết thầy nhân-loại đều nên coi đó làm phương-trâm...

Xem đó thời Hán-học ở nước ta ngày nay mà sở dĩ thoái-bộ, chỉ bởi vì không hợp thời-thế mà thôi vậy.

Tuy-nhiên, ta làm người ở đời ta nên sống về nghĩa-lý hơn là sống về thời-thế. Cái nghĩa-lý của Hán-học đã nuôi sống cho nòi giống ta hơn một nghìn năm nay, vậy nếu giờ ta nỡ vì thời-thế mà bỏ hoài không chịu nghĩ đến, chẳng cũng là một điều đáng tiếc lắm ru?

Tôi nay cùng mấy người đồng-chí biên tập thành bộ Hán Việt Pháp Tự-diễn này mục-dịch là muốn giúp anh em quốc-dân ta một cái thang bực về sự nghiên-cứu Hán-học; anh em đã có cái thang bực này để giúp cho sự nghiên-cứu Hán-học, thì phạm bao các cái nghĩa-lý tinh-túy (như ở trong Tứ-thư, Ngũ-kinh)... của Hán-học, sẽ đều có thể lần lượt in sâu vào trong chất óc của các anh em; đến lúc đó thời quốc-túy, quốc-hồn tự nhiên lại



hiển-hiện rục-rỡ ra ở trước mắt các anh em, mà không cần gì phải lo cố-thủ, bảo-tồn nữa vậy. Đó chẳng cũng là một sự may-mắn cho con đường sinh-hoạt về tinh-thần của anh em ta sau này lắm sao?...

Than ôi! tài hèn, sức mọn, ruột nóng, làm liều; chí Ngu-Công vốn biết là gàn; (1) tình Ly-phụ giám mong họa tử. (2) Khen, chê ai đó, xin giải tặc thành.

*Nay kính-cáo*

NGUYỄN-TỬ-SIÊU, VIẾT NGÀY ĐOAN-NGỘ, NĂM KỶ-TY

## NHỜI DẶN

Chữ **Hán** là một thứ chữ « tượng-hình », mỗi một tiếng nói là một thứ chữ, mỗi một thứ chữ tức là một chữ cái, cho nên chữ **Hán** có rất nhiều. Mà ai học chữ nào chỉ biết được chữ ấy, chứ không như lối chữ « ghép vần » mà có thể thuộc vần là có thể đọc được.

Bộ **Tự - Điền** này, chúng tôi chia ra từng bộ đúng như « **Khang-Hy Tự-Điền** » và « **Trung-Hoa Tân-Tự-Điền** », trước từ chữ dễ, sau đến chữ khó, trước từ chữ có 1 nét, sau đến chữ 5, 10...nét, mục-dịch là để người tra chữ cho dễ.

Phép tra chữ phần nhiều lấy về bên trái (đối với trước mặt mình) xem là thuộc về Bộ gì thì tìm đến Bộ ấy; rồi lại đếm xem mấy nét (trừ bên bộ) mà tìm. Đại-dễ như chữ **Nhân** (亠) trước lấy về bên trái thì thuộc về bộ **Nhân** (亠); đã tìm đến

---

1). — Ông Ngu-Công đã già rồi, thấy trước cửa nhà mình có cái núi, cho làm chường; cứ hý-hục chực đào đem bỏ đi nơi khác.....Dù ai can ông cũng không nghe, việc ông làm tuy gàn, mà chí ông thực đáng kính vậy.

2). — Mụ đàn-bà hóa ở đời Xuân-Thu, thấy Chu-Hầu rối loạn, chỉ lo nhà Chu suy. Vì nhà Chu suy thì sự ảnh-hưởng thường vạ lây đến cả mụ, tình mụ cũng đáng thương vậy.



bộ **nhân** rồi, lại đếm bên phải xem có mấy nét,...thời có 2 nét, sẽ tìm vào chỗ « phụ 2 nét » thời thấy. Như chữ **hòa** (和) xem bên trái thời là bộ **Hòa** (禾), khi đã tìm đến bộ **Hòa** rồi, xem đến chỗ « phụ 3 nét » thời sẽ thấy.

Lại có những chữ như chữ **Nhàn** (閒) thời xem về bộ **Nguyệt** (月) ở trong; chữ **Phú** (富) thời xem bộ **Miên** (宀=tục gọi là **dằng đầu**) ở trên; chữ **Vô** (無) thời xem về bộ **Hỏa** (火 tức là cũng như 灬; cho nên chữ 無 thường có khi viết 𠄎) ở dưới; chữ **Đầu** (頭) xem về bộ **Bối** (頁), chữ **Động** (動) xem về bộ **Lực** (力) ở bên phải...Nhưng những chữ như thế là số ít (Từ quyển số 2 dời đi, mỗi cuối quyển chúng tôi lại phụ thêm 2 trang **Kiểm-tự** . — nghĩa là tìm chữ. — mỗi một chữ dưới đã đánh dấu là thuộc về **bộ** gì để tra cho dễ.)

Những câu **dẫn-chứng** ở dưới từng chữ là để cho người xem biết chữ ấy dùng vào câu ấy nghĩa nó khác đi thế nào... Vậy người xem đến những câu ấy có chịu **chú ý suy-sét**, thời lúc xem vào sách khác lại càng dễ hiểu.

Bộ « **Tự-Điển** » này chia làm 2 phần. Phần thứ nhất (tức là tập bắt đầu in từ quyển số 1 này) từ **A** đến **M** có ước chừng hơn một vạn chữ, đều là những chữ thường dùng, như những chữ trong **Tứ-thư**, **Ngũ - kinh**, **Bách - gia Chư-tử** . . . và những chữ danh-từ thuộc về các khoa-học mà người Trung-Hoa mới đặt thêm ra... Phần thứ 2 cũng chia như phần trên, mà đều là những chữ khó, ít dùng, phần nhiều là những chữ **Tục-ngữ** riêng về từng xứ bên Tàu. Tuy vậy mà những chữ ở các sách **Ngoại-thư** gián-hoặc cũng có dùng nhiều nên ta cũng không thể coi là thừa mà không lưu ý xem xét vậy.

Soạn - giả đồng nhân cần chí



MỤC A

**BỘ NHẬT, 一部**

1. — *Một nét*

— (Nhật) 1. — Nghĩa là **một**, tức là một chữ số đứng đầu các số đếm; 2. Có nghĩa như là « hoặc-nhiên » tức như chữ « Vạn-nhất » 萬一, « Nhất-dán » 一旦, vân vân; 3. Có nghĩa bao-quát hết thảy, như là: « Nhất-thiết » 一切, « Nhất-khái » 一概, vân vân; 4. Có nghĩa chuyên thuộc về việc gì, như là « Nhất-vị » 一味, « Nhất-ý » 一意; 5. Lại có chỗ dùng làm trợ-từ, như câu « Vi pháp chi tệ, nhất chí thử hồ? » 爲法之弊一至此乎 nghĩa là: làm phép sinh hại, lại đến thế rư?... Viết vào các sổ sách thường đời làm 壹, chữ mã Tàu viết: |, theo lối cổ thời viết 弋.

Lối  
chữ  
triện  
弋

- 1. Un
- 2. Si, s'il arrive.
- 3. Tout, en totalité.
- 4. Une saveur, une idée.
- 5. Jusque.

2

丁 (Đinh) 1. — Nghĩa là **đương**, như gặp tang cha mẹ thời gọi là « Đinh-uru » 丁憂 tức là đương phải việc lo; 2. Có nghĩa là người, như là: « Thành-đinh » 成丁 tức là nên người; 3. Có nghĩa là lúc nhón, lúc mạnh, như câu: « Đinh

丁  
Lối  
chữ  
triện  
↑

- 1. Temps de deuil, trois ans de deuil (on est en train de...)
- 2. Jeune homme âgé de 18 ans.
- 3. Adulte, en état de santé.



niên phụng sứ, hạo thủ nhi qui »

丁年奉使皓首而歸 nghĩa

là: lúc mạnh vâng mệnh đi sứ, bạc đầu mới về...; 4. Có nghĩa là những

kẻ làm lụng, như: « Bào-dinh » 庖丁 là người làm bếp; « Viền-dinh »

園丁 là người làm vườn; 5. Có nghĩa là dặn bảo kỹ càng, như là chữ

« Đinh-ninh » 丁寧 tục thường viết là 叮嚀 (cũng âm là đình ninh); 6.

Có nghĩa là chữ, như là: « mục bất thức đình » 目不識丁 nghĩa

là mắt chẳng biết chữ; 7. Có nghĩa là tiếng ngọc tiếng chiêng kêu, như là:

« đình-dương » 丁當 « đình-dông » 丁東; 8. Có nghĩa là tiếng chặt gỗ, như

câu: « phạt mộc đình đình » 伐木丁丁 nghĩa là dẫn gỗ chan chát... Theo

lối cổ viết là 𠄎; 9. Lại là một vị thứ tư ở trong 10 can (mười can là: « giáp

ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân nhâm, qui » 甲乙丙丁戊己庚辛

壬癸.

4. Travailleur (n.m.) cuisinier (Jardinier).

5. Bien conseiller (v) Recommander (v) instamment

6. Lettre. (n.f.) caractère (n.m.)

7. Din drelin! (interj.)

8. Bruit causé par la hache qui abat l'arbre

9. Quatrième lettre du cycle de dix ans.



七

Lối  
chữ  
triện

七

3

(Thất.) — 1. Nghĩa là **bảy**, một vị thứ bảy trong số đếm; 2. Có một tên thể văn của Mai-thừa gọi là «Thất-phát» 七發. Làm bảy câu hỏi, bảy câu đáp thành bài văn, chữ trong sổ sách việc buôn bán viết là 柒 chữ mã Tàu viết là 七.

4 — Phụ hai nét

(Vạn) 1. — Nghĩa là **muôn**,

nghĩa nói rõ ở chữ «vạn» 萬, 2) Lại một âm là «Mặc» có họ «Mặc-kỳ» 万俟.

万

Lối  
chữ  
triện

万

3

1. Sept.

2. Nom de la poésie de Mai-thừa. (Dans cette poésie il y a 7 questions et 7 réponses).

4

1. Dix mille.

2. Nom de la famille Mặc-kỳ.

5

(Trượng) 1. — Nghĩa là

**trượng**, tên một số đũa đo, 10 thước là một trượng; 2. Lại là một danh từ để tôn gọi các bậc già cả, như là: «Lão-trượng» 老丈, «Trượng-nhân» 丈人 vân vân; 3. Bố vợ cũng gọi «Nhạc-trượng» 岳丈.

丈

Lối  
chữ  
triện

丈

5

1. Mesure de longueur 10 thước ou 4m. Bâton.

2. Terme par lequel on désigne les gens âgés ou distingués: vieillard, Beau-père.

3. Père de la femme.

6

(Tam) — 1. Nghĩa là **ba**, một

vị trong số đếm; 2. Có chỗ âm là «Tám» nghĩa là «hai ba», hoặc

三

Lối  
chữ  
triện

三

6

1. Trois.

2. Deux fois trois plusieurs fois.



kể đi kể lại, như câu «Nam-dung tám phục Bạch-khuê» 南容三復白圭 nghĩa là: Nam-dung kể đi kể lại thơ Bạch-khuê. Sổ sách thuộc về việc buôn bán viết là 叁, chữ mã Tàu viết là 川.

7

上

lối  
chữ  
triện

上

(Thượng). — 1. Nghĩa là trên, phạm ở trên thời đều gọi là «Thượng», như là trên núi thời gọi là «Sơn thượng» 山上, trên cây thời gọi là «Thụ thượng» 樹上, 2. Lại có nghĩa là bậc trên, như là «Thượng tri» 上智 nghĩa là bậc khôn trên, «Thượng thọ» 上壽 nghĩa là bậc thọ trên; 3. Có nghĩa là chuộng, cùng nghĩa với chữ «Thượng» 尚, như câu: «Trị thiên hạ thận sở thượng» 治天下慎所上 «ở sách Tiên-hán». Nghĩa là: trị thiên hạ nên cẩn-thận cái sự gì lòng người thiên-hạ chuộng.... 4. Có âm là «Thượng» (chữ thượng vòng thượng-thanh) như là 上 nghĩa là lên, từ dưới lên trên thời gọi là thượng, như câu: «Tương thượng đường» 將上堂 nghĩa là sắp lên

7

1. Dessus, en haut, au-dessus, sur (sur la montagne, sur l'arbre..) (prép.)

2. Supérieur, élevé (adj.) en parlant d'un Vêrudit, d'un vieillard)

3. Vénérer, estimer, honorer (v)

4. Monter, Elever, aller à, placer sur (v)



thêm; 5. Cùng âm này có chỗ nghĩa là «Dâng» như câu: «Sóc thượng tam thiên tấu độc» 朔上三千奏牘 nghĩa là: ông Sóc dâng ba nghìn tờ tấu.

5. Présenter, soumettre à l'examen, offrir (v)

8

8

下

Lối chữ triện

下

(Hạ) chữ cổ 下, 𠂔 1. — Nghĩa là **dưới**. Phạm ở dưới đều gọi là hạ, như là: «lâu hạ» 樓下 là dưới lâu; «âm hạ» 林下 là dưới rừng; 2. Lại có nghĩa là “bực dưới” như «hạ ngu» 下愚 là bực ngu dưới; «hạ thọ» 下壽 là bực thọ dưới; 3. Lại là nhời tự-khiêm, như «hạ tình» 下情 là tình dưới; «hạ hoài» 下懷 là lòng dưới.... 4. Lại vòng khứ-thanh âm là «Há» 下 nghĩa là xuống, như từ trên mà xuống dưới, như câu: «há nhi ẩm» 下而飲 là xuống mà uống rượu phạt «ở trong Luận-ngữ».

1. Sous, dessous, en bas, au-dessous (prép.) (en bas de l'édifice...)

2. Inférieur (adj.)

3. Terme de modestie (sans aucune élévation dans le caractère ou dans la pensée)

4. Descendre, abaisser, placer sous... (v)

9. — Phụ ba nét....

9

不

Lối chữ triện

不

(Bất) chữ cổ 不, 𠂔 1. — Nghĩa là **chẳng**, một nhời nói quyết hẳn, như «bất nhiên» 不然 là

1. Ne...pas, ne...point, non pas.



chẳng phải; «bất khả» 不可 là chẳng  
khả; 2. Vòng binh-thanh gọi là «phầu»  
丕 là một nhời nói lưỡng, chưa quyết  
hắn, như câu: «đương phục như thử  
phầu?» 當復如此丕 nghĩa là:  
nên lại như thế chẳng?... 3. Lại có  
âm là Phi, như câu «phi hiển phi thừa»  
不顯不承 «ở thiên Chu-Tụng trong  
kinh Thi» sẽ rõ nghĩa ở chữ «Phi»  
丕, nhưng không phải là chánh-âm.

2. Terme pour  
marquer l'indécision,  
l'incertitude.

3. Voir 丕

## 10

与

Lối  
chữ  
triện

(Dữ) 1. — cũng như chữ Dữ 與.  
Nghĩa sẽ rõ ở chữ Dữ 與

## 10

Voir 與

## 11

与

与

Lối  
chữ  
triện

(Diễn) 1. — Nghĩa là khuất, tức là  
một cái tường ngăn đắp để tránh tên  
đạn bắn vậy.

## 11

Rempart, mu-  
raille derrière la-  
quelle on est à  
l'abri des flèches,  
des plombs.

## 12

丐

丐

Lối  
chữ  
triện

(Cái) 1. — Nghĩa là xin, kẻ ăn xin  
gọi là «khất-cái» 乞丐. 2. Lại  
một nghĩa là cho. Như câu: Chiêm  
cái hậu nhân đa hỹ. (沾丐後

## 12

1. Demander  
l'aumône, tendre  
la main, crier la  
charité (en parlant  
d'un mendiant).  
2. Donner.

丐



人多矣) ở trong « Đường - Thư », nghĩa là ơn rầy cho người sau nhiều vậy.

13

**丑**

Lỗi  
chữ  
triện

**丑**

(Sửu) 1. — Một vị thứ hai ở trong 12 chi. 12 chi là: « Ti, sửu, dần, mao, thìn, ty, ngọ, vị, thân, dậu, tuất, hợi ». 子丑寅卯辰巳午未申酉戌亥. So với đồng hồ thời từ 1 giờ đêm đến 3 giờ đêm, thuộc về giờ **sửu**; 2. Lại vai hề trong diễn kịch Tàu cũng gọi là **sửu**.

14 (Phụ bốn nét)

**且**

Lỗi  
chữ  
triện

**且**

(Thả) 1. — Một chữ dùng làm « phát-ngữ-từ », 發語詞 tức là một tiếng nói ra đầu, như « Thả phụ » 且夫 nghĩa là vả òi... ; 2. Có nghĩa là « Vả », như câu: « Thả tử quá hỹ » 且子過矣 nghĩa là: Vả gã có lỗi vậy ; 3. Có nghĩa là: « hãy », là « hãy », như câu: « Thả dĩ hỷ lạc » 且以喜樂, nghĩa là hãy lấy mừng vui ; 4. Có nghĩa là: « lại », như câu « quân-tử hữu tửu da thả chi » 君子有酒多且旨, quân-tử có rượu

13

1. Deuxième lettre du cycle de 12 ans : les Poissons (nom d'un des 12 signes du zodiaque).

Deuxième heure chinoise, de 1 à 3 heures du matin.

2. Bouffon (n. m.).  
Menottes (n. f. pl.).

14

1. Mais.

2. D'ailleurs, bien plus, Au reste

3. En attendant.  
Pour vous amuser en attendant.

4. Au surplus.



nhiều lại ngon ; 5. Có nghĩa là : cầu-  
giản , như câu : « giữ vật thả giả, kỳ  
thân bất dung » 與物且者其身  
不容 nghĩa là: cùng vật cầu-giản quá  
thời mình khó dung được ; 6. Có nghĩa  
là « sắp », là « sẽ », như câu « nhược  
thuộc thả vi sở lô » 若属且爲所  
囑 nghĩa là: bọn nó sẽ phải chúng bắt;  
7. Có nghĩa là « Còn », như câu « nhiên  
thả bất khả » 然且不可, nghĩa là:  
Vậy mà còn chẳng khả ; 8. Có nghĩa  
là « Ấy », như câu: « phi thả hữu thả »  
匪且有且, nghĩa là: chẳng những  
chốn ấy, mới có cái ấy ; 9. Lại  
có âm là « Thư » (vòng bình-thanh  
như 且 là một tiếng nói thừa ở cuối  
câu, như câu: « sĩ viết ký thư » 士曰  
既且, nghĩa là kẻ sĩ nói đã xong  
vậy ; 10. Cùng âm này, có nghĩa là:  
« Nhiều », như câu « Biền đậu hữu  
thư », 邊豆有且, nghĩa là cái biền  
cái đậu có nhiều.

5. A la légère

6. Terme employé pour marquer le temps futur. (on va être)

7. Encore

8. Ce, cel, cette (adj. démonst.)

9. particule finale

10. Abondant, Nombreux

## 15

(Phi) 1. — Nghĩa là **nhớn**,  
như câu: « Gia nãi phi tích »  
嘉乃丕績 nghĩa là: khen công  
nhớn của mày ; 2. Có nghĩa là « vâng  
theo », như câu « Phi thiên chi đại luật »

## 15

1. Grand, Considérable (adj.)

2. Obéir à, se conformer à, suivre (v)

丕

Lối  
chữ  
triện

丕



丕天之大理 nghĩa là: vâng theo phép lớn của giới; 3. Có nghĩa là «đầu», như câu: «Thị hữu phi-tử chi chách vu thiên» 是有丕子之責于天 nghĩa là: ấy có cái chức trách con-đầu với giới.... Nghĩa chữ phi-tử này cũng giống với chữ «Nguyên-tử» 元子.

3. Premier.  
Premier fils, fils aîné.

16

世

Lối chữ triện

世

(Thế) chữ cổ 世 1. — Nghĩa là **đời**, 30 năm gọi là «Nhất-thế» 一世 nghĩa là một đời; 2. Cha con cùng nối nhau cũng gọi nhất thế; 3. Có nghĩa là sinh, như câu ở trong Liệt-sử rằng: «Diệc như nhân tự thế chi lão, bì, phu, chảo, phát, tùy thế tùy lạc» 亦如人自世至老皮膚瓜髮隨世隨落 nghĩa là: cũng như người từ lúc sinh ra đến lúc già, da, thịt, móng tay và tóc, cứ sinh ra lại cứ rụng đi dần; 4. Đời trước cha mình có bè bạn với ai thời mình sung là «Thế-bá» 世伯 hoặc «Thế-thúc» 世叔 tùy theo người ấy hơn hay kém cha mình mà gọi.

16

1. Monde, siècle, Vie, génération

2. Une génération

3. Naitre, venir au monde.

4. Nom donné à une Connaissance du père: s'il est plus âgé que le père, le fils l'appelle Thế-bá; il l'appelle Thế-thúc dans le cas contraire.



丘

Lỗi  
chữ  
triện

𠂔

17

(Khâu) (hoặc Khuru) 1. — Nghĩa là gò, gò bằng đất, chung quanh cao, giữa lõm, thì gọi là «Khâu»; 2. Theo phép tỉnh-diện (sẽ trường ở chữ tỉnh 井), tám nhà cùng một tỉnh, bốn tỉnh làm một ấp, bốn ấp làm một Khâu; 3. Thuộc về việc quân, đời Xuân-thu có gọi là: «Khâu-giáp» 丘甲 nghĩa là cứ một Khâu thời phải xuất Giáp-sa một cỗ; 4. Có nghĩa là «Không», như câu «Ký cư khâu-dình» 寄居丘亭 (ở sách Tiên-hán), nghĩa là: ở nhờ cái đình không; 5. Lại «Tỉ-khâu» 比丘 là nhà sư cứ đi khuyến-hóa khắp mọi nơi, không chụ chì hẳn nơi nào, tục gọi là «Hành cước tăng» 行脚僧 6. chữ 丘 là tên đức Khổng-tử, đời sau kiêng tên ngài nên viết đổi là 邱.

18

丙

Lỗi  
chữ  
triện

𠂔

(Bính) 1. — Là một vị thứ ba ở trong mười can; 2. Đuôi cá cũng gọi là bính; 3. Theo trong ngũ-hành 五行 thời «Binh dinh»

17

1. Colline. Élévation de terre dont le sommet est creux et les bords relevés.

2. V. 井 Division d'une agglomération d'habitants.

3. Nom d'une division militaire pendant la période dite Xuân-thu.

4. Vide

5. Bonze nomade

6. Nom de Confucius.

18

1. Troisième lettre du cycle de 10 ans.

2. Queue du poisson.

3.



丙 丁 thuộc hỏa (火 - lửa), cho nên người ta viết thư thường có đề mấy chữ: «Thỉnh phó binh đình» 請付 丙 丁 nghĩa là: xin đem bỏ vào lửa, tức là đốt bỏ.

Veillez jeter au feu.

Brûlez après avoir lu la lettre.

19. Phụ 5 nét.

19

丞

Lối chữ triện

𠂔

(Thừa) — Về vắn « Trung » nên cũng gọi là « Thẳng ». Tên chức quan, như « Thừa-tướng » ; « Tả, Hữu Thừa » v. v.

1. Ministre d'Etat

20

20

丟

Lối chữ triện

丟

(Đu) « hoặc khư »: — Nghĩa là bỏ, bỏ hẳn, đi hẳn, không dờ lại nữa, gọi là « Khư 丟 ». Tục viết là 丟 thời nhầm.

Abandonner, délaisser, s'en aller.

21. Phụ bảy nét.

21

並

Lối chữ triện

並

(Tịnh) — 1. nghĩa là: « gồm », là «đều». Hai người cùng đi ngang hàng với nhau thời gọi là « tịnh hành » 並行 ; 2. Có nghĩa là « vi », như câu: «thánh nhân tham ư thiên địa, tịnh ư quỷ thần» 聖人參於天

1. Ensemble, sur une même ligne, sur le même niveau, égal.

2. En comparaison avec... Par comparaison.



地, 並於鬼神 nghĩa là : thành nhân  
gồm với giới đất, vi với qui thần, chữ  
này cũng có chỗ viết là 埝.

### BỘ SỎ, 丨 部

Âm «Cổn», tượng hình dọc.

.....

Ligne verticale.

丨  
Lối  
triện  
cũng  
thế

#### 1. Phụ 2 nét

Cá. -- 1. nghĩa là **cái**, từng cái một,  
gọi là cá; 2. Có nghĩa là «người». Sách  
Tả-truyện : «hựu nhược nhất cá yên»  
又弱一个焉. Nghĩa là lại thiếu đi  
một người vậy.

1  
1. un à un.  
2. Une personne,  
un individu.

𠄎  
Lối  
triện  
cũng  
thế

#### 2

Loa. -- Nghĩa là **sòe**, phàm vật  
chẽ ra hai đầu thì gọi là loa. Tục  
gọi đứa hầu gái nhỏ là «Loa-hoàn»,  
nghĩa là có hai chái đao vậy.

2  
En forme de  
cornet.  
Jeune servante  
(qui a deux touffes  
de cheveux sur  
les deux côtés de  
la tête).

𠄎  
lối  
triện  
cũng  
thế



中

Lỗi  
chữ  
triện

中

中

中

## 1. Phụ 3 nét

(Trung) — 1. Nghĩa là giữa. Không lệch thì gọi là trung; 2. Có nghĩa là «ngay». Như câu: «nho hữ y quan trung» 儒有衣冠中 «ở Lê-ký», nghĩa là: kẻ nho có áo mũ ngay; 3. Có nghĩa là: «Trong» đối với tiếng «ngoài»; 4. Có nghĩa là: «lòng». Sử-ký: «thâm trung khoan hậu» 深中寬厚 nghĩa là: lòng sâu sắc mà khoan hậu; 5. Có nghĩa là: «nửa». Liệt-Tử: «dắc diệc trung, vong diệc trung» 得亦中. 亡亦中 nghĩa là: được cũng một nửa, mất cũng một nửa. -- Lại nửa đường cũng gọi là: «trung đồ» 中途, nửa đêm cũng gọi là: «trung dạ» 中夜. 6. Có nghĩa là: «vừa», bực vừa, như người tài vừa thời gọi là: «trung tài» 中材, hạng vừa, bực vừa thời gọi là: «trung đẳng» 中等; 7. Có nghĩa là «đầy», «đủ», sách Tiên-Hán: «Chế trung nhị thiên thạch» 制中二千石 nghĩa là phép đủ hai nghìn thạch; 8. Có âm là: «Trúng», (vòng khừ-thanh, như 中.) Nghĩa là «tin». Bắn tin, gọi là: «sạ trúng» 射中. Nói tin, (nói đúng vào việc gì...) gọi là «ngôn trúng» 言中...

1

1. Milieu, centre,
2. Juste, irréprochable, droit, franc.
3. Intérieur, dedans.
4. Cœur.
5. Moitié
- Mi-chemin
- Minuit
6. Moyen, médiocre.
- Degré moyen
7. Plein, complet.
8. Atteindre le but, toucher à... ;
- Dire juste



丰

Lối chữ triện

丰

2

(Phong). -- 1. Nghĩa là: «dáng đẹp», như tục dùng tiếng «phong tư» 丰姿 tức là: dáng đẹp.

2

1. Mine, physiologie, aspect général, air élégant.

3

𠂔

Lối chữ triện

𠂔

(Quán) 1. — Hình hai chái tóc, tức cũng như chái dào.

3

Touffe de cheveux qui se trouve sur le côté de la tête.

4

串

Lối chữ triện

串

(Quán) 1. — Cùng nghĩa với chữ «quán 慣» nghĩa là: quen; 2. Lại một âm là: «Xuyến» nghĩa là «xuốt». — Một quan tiền gọi là (nhất quán) 一貫 cũng dùng chung một chữ «quán 串» này.

4

1. Accoutumé; s'habituer à

2. Enfiler

Une ligature (60 sapèques).

BỘ CHÂM, 部

Âm (Chú) Chữ (chủ) 主 lối cổ. Ngọn lửa trong đèn gọi là «chú- 主» chữ chú cũng viết là: 炷.

Un point

Ancienne écriture de 主 Flamme de la lampe.



丸

Lối  
chữ  
triện

丸

1. Phụ 2 nét

(Hoàn). — 1. Nghĩa là: **tròn**, phàm viên tròn đều gọi là « hoàn ». Như « Đạn - hoàn » là: viên đạn tròn vắn vắn...; 2. Lại có nghĩa là: « thẳng-thắn ». Kinh-Thi: «tùng bách hoàn hoàn» 松栢丸丸 nghĩa là: cây tùng, cây bách, thẳng-thắn...

1

1. Rond, en forme de boule.

La balle est ronde.

2. Très droit.

2. Phụ 3 nét

丹

Lối  
chữ  
triện

丹

丹

(Đan) — 1. Nghĩa là: **đỏ**, sắc đỏ như « Đạn-sa »; 2. Lấy sắc đỏ sơn vào vật khác gọi là đan. Sách Tiên-Hán: « chu đan kỳ cốc » 朱丹其穀 nghĩa là: sơn đỏ cái chực xe; 3. thuốc chế luyện kỹ càng gọi là « Đan ». Như Kim-dan, Linh-dan v. v.

2

1. Rouge, pourpre (adj.)

2. Peindre en rouge, colorer en rouge.

3. Pilule, médicament bien préparé.

3. Phụ 4 nét

主

Lối  
chữ  
triện

主

(Chủ) — 1. Nghĩa là: **chủ**, đối với chữ « Tân-賓-khách ». Vua cũng gọi là « thiên-hạ chủ » 天下主, nghĩa là: chủ trong thiên hạ; 2. Có nghĩa cũng như « Ngồi ». Lê-ký: « Cư bất chủ áo » 居不主輿, nghĩa là: ở không ngồi giữa.

3

1. Maître (n. m.)

Roi (n. m.)

2. S'asseoir (v)



## 4. Phụ 5 nét

𠂔  
Chữ  
triện  
cũng  
thể

(Sanh) — Cùng với chữ 丘 cùng âm. Là một thứ tiếng của cái đồ vật gì vỡ, như ta gọi là : « loảng choảng », vãn vãn...

4  
Bruit que fait un objet qui se casse, tintement.

## BỘ PHẬY, 丿 部

丿  
Chữ  
triện  
cũng  
thể

(Phút) - Tức tiếng ta gọi là « phảy ». Là một nét phảy của chữ.

Virgule (n. f.)  
accent (n. m.).

## 1. Phụ 1 nét

乂  
Lối  
chữ  
triện  
𠂔

(Nghệ) — 1. Nghĩa là : « trị », tức là cai-trị cho được yên gọi là nghệ ; 2. Lại là một tiếng xưng người hiền tài, như : « tuấn nghệ tại quan » 俊乂在官, nghĩa là người hiền tài làm quan.

1  
1. Administrer, gouverner.  
2. Habile, capable.

2

乃  
Lối  
chữ  
triện  
𠂔  
𠂔  
𠂔  
𠂔  
𠂔  
𠂔

(Nãi) - 1. Nghĩa là : bèn, hoặc liền, là một tiếng trợ-ngữ, hoặc nối nhời trên với nhời dưới, như câu : « Nãi mệnh Hy-Hòa » 乃命羲和, nghĩa là : bèn khiến ông Hy-Hòa ; 2. Có nghĩa là : « máy », như câu : « duy nãi chi hư » 惟乃之休, nghĩa là : ấy

2

1. Alors

2. Tu, toi, vous.



là sự yên lành của mây; 3. Có âm là: « Ái » là một thứ tiếng lúc chèo dò mà tiếng chèo vang lên, như câu: « khoản ái nhất thanh sơn-thủy lục » 欸乃一聲山水綠, nghĩa là: khoản ái một tiếng núi nước xanh. Có chỗ viết là 迺 cũng âm nghĩa như trên.

3. Bruit que produit la rame mise en mouvement.

4

4

乂  
Chữ  
triện  
cũng  
thể

Cồ-văn là chữ « Ngũ » 五 chữ mà dùng làm số bốn (4).

Quatre

5. Phụ 2 nét

5

久  
Lối  
chữ  
triện

(Cửu) 1. Nghĩa là: lâu, như thời giờ lâu, ngày tháng lâu, hoặc đi đâu lâu; 2. Có nghĩa là: « đợi, chờ » như câu trong Tả-truyện: « quả-quân dĩ vi minh-chủ chi cố, thị dĩ cửu tử », 寡君以爲盟主之故, 是以久子, nghĩa là: quả-quân lấy cớ làm Minh-chủ, bởi thế chờ gã...

1. Longtemps, de longue durée (adv.)  
2. Attendre (v)

𠄎

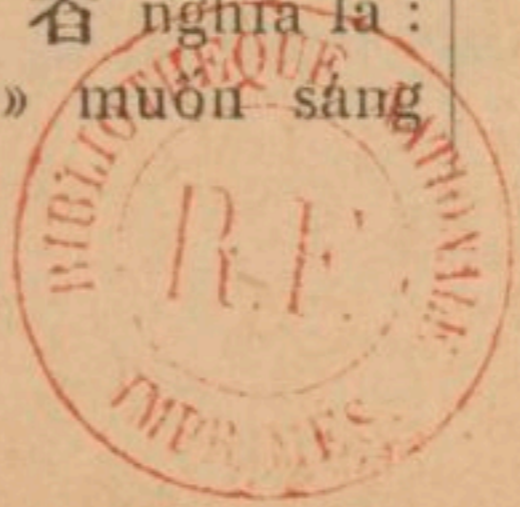
6. Phụ 3 nét

6

之  
Lối  
chữ  
triện

(Chi) — 1. Một tiếng dùng để liên-thuộc trong một câu, thường gọi nghĩa là: « chung », như câu: « cồ chi dục minh minh đức ư thiên-hạ giả » 古之欲明明德於天下者 nghĩa là: người đời xưa « chung » muốn sáng

1. De (prép.)





đức sáng ra ở trong thiên-hạ ấy...Nên biết rằng: chữ ấy là một chữ rất thường dùng trong một câu, mà phần nhiều dùng để liên tiếp tiếng trên với tiếng dưới...; 2. Có nghĩa là « đi ». Như câu: « Tiên-sinh tương hà chi »? 先生將何之 nghĩa là: Tiên-sinh sắp đi đâu? 3. Có nghĩa là « đến », như câu: « chi tử mỹ tha » 之死靡他 nghĩa là: đến chết chẳng khác lòng; 4. Có nghĩa như là « ở », « chi kỳ sở thân ái nhi tích yên » 之其所親愛而辭焉 nghĩa là: ở cái người mình thân yêu mà quá lệch vậy; 5. Có chỗ là tiếng trợ-ngữ, dùng ở cuối câu, như câu: « lễ diệc nghi chi » 禮宜亦之 nghĩa là: lễ cũng nên đấy; 6. Có nghĩa là « ấy », như câu: « chi tử vu qui » 之子于歸 nghĩa là: gã ấy đi về.

## 7. Phụ 4 nét

乍  
Lỗi  
chữ  
triện  
𠄎

(Sạ) – 1. Nghĩa là **chợt**. «bỗng dưng» hay là «thốt nhiên»... Như câu: « kim nhân sạ kiến nhụ tử » 今人乍見孺子 nghĩa là: nay người bỗng (chợt) thấy đứa trẻ...

Ce mot sert à relier le complément déterminatif (3<sup>e</sup> mot) au nom ou à l'adjectif (1<sup>er</sup> mot).

2. Aller (v).

3. Jusqu'à (loc. prép.)

4. Dans (prép.)

5. Particule finale.

6. Ce, cet, cette (adj. démonst).

## 7

1. Soudain, brusquement, à l'improviste.



乎

Lối  
chữ  
triện

乎  
乎  
乎

8

(Hồ) — 1. Nghĩa là: « u, ru » một  
nhời nói hàm có cái ý vị nghi hoặc,  
như câu: «hồ vi hồ trung lộ» 胡爲乎  
中露 nghĩa là: làm sao u? phải ở  
trong xương móc?  
2. Có nghĩa là: một tiếng « gọi » như  
câu: «Sâm hồ!» 參乎 nghĩa là: sâm  
kia ơi! Hoặc «Sứ hồ», 使乎 nghĩa là:  
Quan Sứ kia ơi!.. «Thiên hồ!» 天乎  
là: Trời ơi!... 3. Có chỗ là một nhời  
tỏ cái ý ngợi khen, như câu: «nguy  
nguy hồ kỳ hữu thành công dã»  
巍巍乎其有成功也 nghĩa  
là: vôi vôi thay đã có thành công  
vậy; 4. Có nghĩa là « ở », như câu: «cầu  
hồ thần dĩ sự quân» 求乎臣以  
事君 nghĩa là: cầu ở làm bầy-tôi  
để thờ vua...

8

1. Particule in-  
terrogative.  
Comment?...  
2. Particule  
exclamative Eh!  
Sâm!  
M. le Résident!  
O ciel!  
3. Mot employé  
pour exprimer  
une admiration,  
une réflexion.  
4. A, dans

9

乏

Lối  
chữ  
triện

乏

(Phạp). 1.- Nghĩa là: «thiếu, không  
đủ» ... 2. Có nghĩa là « bỏ », như câu  
Trang-Tử: «tử vãng hỹ, vô phạp ngô sự»  
子往矣無乏吾事 nghĩa là:  
gã đi thôi, chớ làm để mất việc của  
ta.....

9

1. Insuffisant,  
lacuneux  
2. Abandonner,  
laisser passer.



## 10. Phụ 5 nét

乒  
Chữ  
triện  
cũng  
thế

(Sanh)-- 1. Cùng với chữ 兵 đều là một cái tiếng đánh võ-vạng... 2. Lại là tên cái quả cầu làm bằng cao-su, dùng đánh chơi ở trên bàn, tiếng Anh gọi là: «pingpong».

10

Voir 兵  
2. Pingpong,  
petite balle en  
caoutchouc.

## 11. Phụ 7 nét

乖  
Chữ  
triện  
cũng  
thế

(Quai)-- 1. Nghĩa là: «chái», «ngược», hai bên tương phản với nhau, như là: quai-chương, quai-lệ..... đều một nghĩa cùng phản chái nhau cả; 2. Có nghĩa là: «khôn», khôn bằng một cái tinh khéo... Trẻ con tinh ranh cũng gọi là «quai»....

11

1. Contraire,  
opposé.  
2. Malin, mali-  
cieux.

## 12. Phụ 9 nét

乘  
Lối  
chữ  
triện  
乘

(Thăng) — 1. Nghĩa là: «cưỡi» «cưỡi xe, cưỡi ngựa»... Như câu: «thăng phi mã» 乘肥馬 nghĩa là: cưỡi ngựa béo; 2. Có nghĩa là: «sửa sang» như câu: «cực kỳ thăng ốc» 亟其乘屋 nghĩa là: vội lên sửa sang nhà; 3. Có nghĩa là: «nhân... nhân lúc» như câu: «tuy hữu trí tuệ, bất như thăng thế» 雖有智慧不如乘勢 nghĩa là: dầu có trí tuệ, chẳng bằng

12

1. Monter.  
2. Réparer.  
3. Profitant de;  
à l'occasion de.



nhân thế... 4. Có nghĩa là «được» như câu: «thắng nhân bất nghĩa» 乘人不義 nghĩa là: được người là chẳng nghĩa; 5. Có âm là «Thặng» vòng khừ thanh. Một cỗ xe đóng 4 con ngựa thời gọi là Thặng; 6. Vật gì thành đôi cũng gọi là thặng. Nghĩa chữ thặng tức là «đôi»... 7. Có nghĩa là: «chép», sách để chép việc gọi là thặng, như câu: «Tấn chi thặng» 晉之乘 tức là: một quyển sách chép việc của nước Tấn; 8. Các thứ bậc cao thấp của Thiên-học ( học đạo Phật) cũng gọi là thặng, như Đại-thặng, Tiểu-thặng, tức cũng như bậc hơn (hơn) bậc nhỏ (kém) vậy.

4. Gagner.

5. Victoria, voiture à 4 chevaux.

6. Paire (n. f.) couple (n. m.)

7. Mémoires. (n. m.)

8. Hiérarchie bouddhique.

## BỘ ẮT, 乙 部

5

乙  
Lối  
chữ  
triện  
乙

(Ắt) — 1. Một vị thứ hai ở mười can; 2. Có nghĩa là ruột cá. Lễ-ký: «ngư khừ ất» 魚去乙 nghĩa là: cá bỏ ruột.

1. Deuxième lettre du Cycle de 10 ans.

2. Entrailles du poisson.



乞

Lỗi  
chữ  
triện

㇀

(Hiệt) — 1. Vùng Tề, Lô gọi chim huyền-diều (én) là hiệt; 2. Có nghĩa là: «thắc mắc», tả cái ý nghĩ gì mà không nghĩ ra được, như câu: «tư hiệt hiệt kỳ nhược chiu» 思乞乞其若拙 nghĩa là: nghĩ thắc-mắc hình như lời kéo...

3. Phụ 1 nét.

乚

(Mạ) — Nghĩa là lẹch, «nhãn mạ» 眼乚 là mắt lẹch. (chữ này ít dùng)

4

九

Lỗi  
chữ  
triện

𠂇

(Cửu) — 1. Nghĩa là: chín (9), thuộc về số đếm. Viết vào sổ sách thường đời là: 玖, chữ mã viết là: 文. 2. Có âm là: «Cửu» hoặc «Cử», nghĩa là «hợp», «tụ hợp», như câu: «cử hợp chư-hầu» 九合諸侯 nghĩa là: tụ hợp nước Chư-hầu:

5. Phụ 2 nét.

乞

Lỗi  
chữ  
triện

㇀

(Khất) — 1. Nghĩa là: «xin», «yêu-cầu»... Như câu Sử-ký: «Tướng quân chi khất hóa, diệc dĩ thậm hỹ» 將軍之乞貨亦已甚矣 nghĩa là: Tướng-quân xin cầu của, cũng đã

2

2

1. Espèce d'hirondelle (oiseau des pays Viêt et Lô).

2. Confusement.

3

Inégal (mot peu usuel) Yeux inégaux.

4

1. Neuf.

2. Réunir, rassembler, grouper.

Rassembler les Etats féodaux.

5

1. Demander, solliciter.



quá lắm vậy; 2. Lại có nghĩa là : «cho» như Tấn-thư: Tạ-An bảo cháu là Dương-Đàm rằng : «dĩ thự khát nử» 以墅乞汝 nghĩa là : lấy nơi biệt-thự cho mày.

2. Donner. accorder.

6

也

Lối chữ triện

𠄎

𠄎

(Dã) — 1. Nghĩa là : «vậy», một tiếng nói hết câu ; 2. Cũng có chỗ dùng làm phát-ngữ-từ, nghĩa là : tiếng mở đầu câu, như câu của Sầm-Tham : «Dã tri hương tín nhật ưng sơ» 也知鄉信日應疎 nghĩa là : vậy biết tin làng ngày nên thưa....

6

1. Particule finale.

2. Particule commençant une phrase.

7. Phụ 4 nét

𠄎

Chữ triện cũng thế

(Di) — 1. Tên một giống mọi ở Việt-trung. (Việt này không phải ta).

7

Nom donné à des sauvages de Việt-trung.

8. Phụ 5 nét

𠄎

Lối chữ triện

𠄎

(Kê). — Bói để hỏi sự ngờ, gọi là kê. Tục gọi : «Phụ tiên» là : «Phù-kê» 扶𠄎

8

Consulter le devin.



乳

Lối  
chữ  
triện

𠂔

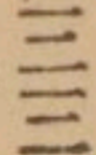
9. Phụ 7 nét  
(Nhũ) --- 1. Nghĩa là «vú», tức là cái bầu sữa của đàn bà để nuôi con. Người đàn bà đi ở, nuôi con người cho bú gọi là: «Nhũ - mẫu». 乳母  
2. Lấy sữa cho bú, cũng gọi là: Nhũ. Tả-Truyện: «hồ nhũ chi» 虎乳之 nghĩa là: hổ cho bú đấy.

乾

Lối  
chữ  
triện

𠂔

𠂔

10. Phụ 10 nét  
(Kiền) --- 1. Quẻ Kiền ở Kinh Dịch viết là:  Có nghĩa là: «giời», cho nên nói tượng trời, gọi là: «Kiền tượng»; 2. Lại có chỗ dùng chữ Kiền để chỏ vào vua, vì vua như trời, cho nên nói quyền vua gọi là: «Kiền cương» 乾綱 3. Kiền-đạo thành bên trai, cho nên tục nói ngày tháng sinh đẻ ra người con trai là: «Kiền-tạo» 乾造. Mà nhà người con trai gọi là: «Kiền-trạch» 乾宅. 4. Có âm là: Can. Nghĩa là: «Khô» như câu Kinh-thi: «Trung cốc hữu thối, thân kỳ can hỹ» 中谷有暵其乾矣 nghĩa là trong hang có cỏ thối, (tức là: cỏ «ích-mẫu» 益母, một tên là:

9

1. Mamelle (n.f.)

Nourrice (n. f.)

2. Allaiter (v.).

10

1. Ciel, Premier  
des 8 signes de la  
table de Phục-hi  
dite des Bát-quái.  
2. Empereur, roi.

3. Fils, Garçon.

Date de naissance  
du garçon.  
Demeure du  
garçon.  
4. Sécher, dessé-  
cher.



« sung uất » 芡 蕒) phơi đã khô rồi ;  
 5. Lại lấy hết của cải của người khác,  
 gọi là : « can một » 乾 沒 6. Lại  
 không có sự thực mà chỉ có tiếng  
 hão, như cha nuôi (tôn là nuôi mà  
 thật chưa từng nuôi thời gọi là : « Can  
 gia » 乾 爺).....

5. Prendre  
 tous les biens  
 d'autrui.

6. Noms mar-  
 quant une forme,  
 une apparence :  
 Père nourricier.

11. Phụ 12 nét

11

亂

Lối  
 chữ  
 triện

亂  
 亂  
 亂

(Loạn) -- 1. Một nghĩa là: «Tri», «Tri  
 yên», như câu: « Võ-vương hữu loạn  
 thần thập nhân » 武 王 有 亂 臣 十  
 人 nghĩa là: vua Võ-vương có bảy  
 tội trị-yên mười người.; 2 Phạm việc  
 gì không sửa trị được gọi là loạn.  
 Như: « Loạn thế » 亂 世 là đời  
 loạn,... « Loạn chính » 亂 政 là chính  
 loạn v. v.; 3. Bơi thẳng qua dòng gọi  
 là: « Loạn », như Võ-cống: « Loạn vu  
 hà » 亂 于 河 nghĩa là qua sông Hà ;  
 4. Lại cuối các bài nhạc ca cũng gọi  
 là: «Loạn» như câu: « Quan-thư chi  
 loạn » 關 雎 之 亂 nghĩa là: cuối  
 thơ Quan-thư.

1. Pacifier, étab-  
 lir l'ordre, gouver-  
 ner.

2. Trouble, pé-  
 riode de guerre,  
 anarchie.

Temps de révo-  
 lution, Révolution  
 politique.

3. Traverser,  
 franchir.

4. Particule fi-  
 nale des morceaux  
 de musique.



## BỘ QUYẾT, 丿 部

丿  
Lối  
triện

1

(Quyết) -- Tức là: tên một cái sô mà có móc.

1

Bâton crochu.

𠄎

2. Phụ 1 nét

2

了  
Lối  
chữ  
triện

(Liễu) -- 1. Nghĩa là: hiểu biết. Trần - vĩ nói rằng: «Tiểu nhi liễu liễu, trường vị tất kỳ» 小而了了. 長未必奇 nghĩa là: bé mà hiểu biết, khôn chưa hẳn lạ; 2. Có nghĩa là «Hết», «Song»... Như câu: «Thử sự vị liễu» 此事未了 nghĩa là: việc ấy chưa hết, chưa song....

1. Comprendre.

2. Terminer, finir.

𠄎

3. Phụ 3 nét

3

予  
Lối  
chữ  
triện

(Dư) -- 1. Nghĩa là: «Ta, tôi», tiếng xưng mình đối với người. Như câu: «Khởi dư giả thương già» 起予者商也 Nghĩa là: làm phần khởi chỉ ta ấy là Thương vậy; 2. Cùng chữ này vòng thượng-thanh, âm là: Dữ. Nghĩa là: «Cho». Như câu: «Quân tử lai triều, hà tích dư chi» 君子來朝, 何錫予之 nghĩa là: quân-tử

1. Je, moi.

2. Offrir, Faire cadeau (prononcer «dữ»)

𠄎



lại châu, lấy gì tặng cho đấy... Cùng chữ « dư » này, có chỗ viết là : 余, cũng cùng một âm nghĩa.

豨

Chữ  
triện  
cũng  
thể

4. Phụ 7 nét

(Tự) --- Tên một thứ cá, có đuôi như đuôi lợn.

4

Poisson ayant la queue semblable à celle du porc.

5

事

Lối  
chữ  
triện

(SỰ) -- 1. Nghĩa là : việc; 2. Có nghĩa là : làm việc, như câu : « Vô sở sự » 無所事 nghĩa là không làm việc gì; 3. Có nghĩa là : « Thờ, phụng thờ ».

5

1. Affaire (n. f.)  
2. Travailler (v.).

Như câu : « Niên trưởng dĩ bội, tắc phụ sự chi » 年長以倍. 則父事之 nghĩa là : tuổi hơn gấp đôi, thờ như là cha đấy.....

3. Adorer, faire le culte de.

夷  
事

BỘ NHỊ, 二 部

二

Lối  
chữ  
triện

1

(Nhị) -- 1. Nghĩa là : « Hai », là một chữ trong số đếm. Các sổ sách viết là : 貳, chữ mã viết là : ||. Theo lối cổ viết là : 弍.

Deux.

弍



## 2. Phụ 1 nét

丁

Lối  
chữ  
triện

𠄎

(Đồng) --- 1. Một âm nữa là: Chú nghĩa là chân bước đi. Chân chái bước đi gọi là: « sắc 𠄎 », chân phải bước đi gọi là: « đồng 丁 », hai chữ hợp một là chữ « hành 行 », nghĩa là: « đi ».

Avancer la jambe. Sac, pas fait par le pied gauche; Đồng, pas fait par le pied droit (Rassembler ces deux mots 行), hành: aller).

3

3

于

Lối  
chữ  
triện

𠄎

(Vu) --- 1. Nghĩa là: « đi », Kinh thi: « vương vu xuất trình » 王于出征 nghĩa là: vua đi ra đánh; 2. Có nghĩa là « đi lấy ». Kinh thi: « Chú nhĩ vu mao » 晝爾于茅 nghĩa là: sớm vậy đi lấy cỏ ranh; 3. Có nghĩa là: « nhớn nhơ », là tỏ cái ý vị tự-mãn tự-túc, như Trang-tử: « kỳ ngoạ từ từ, kỳ giác vu vu » 其臥徐徐. 其覺于于 nghĩa là: lúc nằm thong thả, lúc giậy nhớn nhơ... 4. Có nghĩa là « dò dò », tả cái dáng đi ung-dung, chậm-chạp, như Hàn-văn: « vu vu yên nhi lai » 于于焉而來 nghĩa là: dò dò vậy mà lại; 5. Có chỗ dùng làm phát-ngữ-từ. Kinh Thi: « Vu dĩ thái phồn » 于以采芣 nghĩa là: ấy lấy hái rau phồn.....

1. Aller, s'en aller, s'éloigner, se rendre à, partir pour.

2. Aller chercher, quérir.

3. Orgueilleusement, paresseusement.

4. Lentement, posément.

5. Particule commençant une phrase.



6. Lại có nghĩa là: so sánh. Kinh-Thư: «Vu thang hữ quang» 于湯有光 nghĩa là: so với vua Thang có sáng sủa hơn; 7. Có nghĩa là: «ở». Kinh-Thi: «Vu chiêu vu chỉ» 于沼于沚 nghĩa là: ở ao ở ngòi; 8. Lại có âm là: «hu», đồng âm với chữ «hu 吁», là một tiếng ngời than. Kinh-Thi: «hu ta lân hề» 于嗟麟兮 nghĩa là: hỡi ôi con lân chừ!...

6. En comparaison avec, par comparaison.

7. Dans

8. Prononcer « hu » cri d'admiration.

4. Phụ 2 nét

4

云

Lối chữ triện

云

(Vân) — 1. Nghĩa là: «rằng», là một tiếng tỏ lúc sắp nói ra thành câu, cũng như nghĩa chữ «viết 曰 là rằng»; 2. Lại là một tiếng Trợ-ngữ. Kinh-Thi: «Y thùy vân tãng» 伊誰云憎. Nghĩa là: ấy ai rằng ghét? 3. Có nghĩa là: «vần», là: «xoay vần». Quán-tử: «Thiên bất động, tứ thời vân hạ nhi vạn vật hóa» 天不動, 四時云下而萬物化 nghĩa là: giới chẳng động, bốn mùa xoay vần đi mà muôn vật hóa sinh..... 4. Có nghĩa là: «về». Tả-Truyện: «Tấn bất lân hỹ, kỳ thùy vân chi?» 晉不鄰矣, 其誰云之

1. Mot ayant la même signification que "deux points". Dire que.

2. Particule interrogative.

3. Tourner, changer d'état, se mouvoir.

4. Retourner, rentrer, être avec.



nghĩa là: nước Tấn đã bỏ làng riêng rồi, còn ai về với nữa! 5. Có chỗ dùng luôn hai tiếng « vân vân », nghĩa cũng như ta nói: « như thế, như thế », Sử-Ký: « Võ-Đế viết: Ngô dục vân vân » 武帝曰吾欲云云 nghĩa là: vua Võ-Đế nói rằng: ta muốn như thế... 6. Lại « Vân vân » là tên núi; 7. Lại có nghĩa là: « hung nhúc », cùng nghĩa với chữ « Vân vân 芸芸 », Trang-Tử: « Vạn vật vân vân » 萬物云云 nghĩa là: muôn vật hung nhúc.

## 5

(Hỗ) — Nghĩa là: « lẫn » hai bên cùng thay lẫn với nhau...

## 6

(Ngũ) — Nghĩa là: « năm », là một tên trong số đếm, ở trong sổ sách thời viết là: 伍, số mã thời viết là:

𠄎

## 7

(Tĩnh) — 1. Nghĩa là: « giếng », giếng là một nơi chứa nước để dùng

5. Et cœtera; et ainsi de suite, et le reste; et tout ce qui s'ensuit.

6. Nom de montagne.

7. Pulluler, abonder; abondant.

## 5

Changer, s'échanger.

## 6

Cinq  
Sur les registres on écrit « 伍. » Le commerçant écrit: « 𠄎 »

## 7

1. Puits (n. m.)  
Réservoir contenant de l'eau potable.

互

Lỗi  
triện

互

五

Lỗi  
triện

𠄎

井

Lỗi  
triện

共



về sự ăn uống; 2. Có nghĩa là « ruộng tỉnh-diền ». Sao lại gọi là tỉnh-diền?—Đời nhà Chu lấy ruộng chia ra làm 9 khu, mỗi khu trăm mẫu đều nhau, mà qui vương vào thời rõ ra hình chữ

tỉnh  $\frac{4}{5} \left| \frac{2}{1} \right| \frac{3}{9}$  . Chín khu ruộng ấy thời

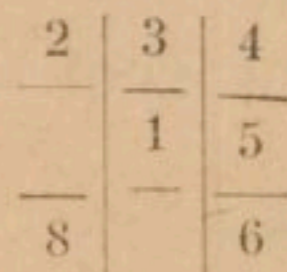
8 nhà dân làm 8 khu chung quanh, mà cùng nhau góp sức lại làm một khu ở giữa để nộp thuế cho nhà vua. Cho nên khu giữa gọi là: « công điền » 公田, mà 8 khu chung quanh gọi là: « tư điền » 私田. 2. Lại là tên một ngôi sao trong hai mươi tám ngôi sao (nhị thập bát tú 二十八宿);

3. Có nghĩa là: « rõ ràng, ngay ngắn » Tuân tử: « tỉnh tỉnh hệ kỳ hữu điều lý » 井井兮其有條理, nghĩa là: rõ ràng thật đã có điều lý.

8. Phụ 4 nét

Tuyên — 1. Nghĩa là: «phò», «bầy, tuyên-bố ra»...2. Có âm là Hoàn. Cùng với chữ «hoàn - 桓» đồng âm. «Ô-Hoàn» 烏亘 là tên nước.

2. Terrain. Sous les Chu la terre était divisée en 9 parties égales, chacune de 100 mẫu.



Les 8 rizières du pourtour appartenaient à des particuliers, lesquels s'unissaient pour cultiver ensemble la rizière 1, rizière commune, dont le revenu était payé à l'Etat

2. Nom d'une étoile (parmi les 28 étoiles connues sous le nom de 二十八宿)

3. Clairement ; droit

8

1. Promulguer, mettre à jour (v.).

2. Nom d'un pays 烏亘 (On prononce Hoàn).

亘

Lỗi chữ triện

亘



𠄎

Lối  
chữ  
triện

𠄎

况

Lối  
chữ  
triện

况

些

Lối  
chữ  
triện

些

9

(Cảng) — Nghĩa là: « giải », « dọc, xuốt » ... Như: « cảng cổ » 亙古 là: xuốt từ đời xưa đến nay.

## 10. Phụ 5 nét

(Huống) — Nghĩa là: « Phươg-chi », là một tiếng thuộc về phát-ngữ-từ. Như câu: « Gia bất tự cố, huống ư quốc hồ? » 家不自顧况於國乎 nghĩa là: nhà chẳng tự trông coi được, phươg-chi là nước ư?... »

11

(Ta) — 1. Nghĩa là: « ít ». Tiếng tục Tàu nói sự ít, thường gọi là « nhất Ta 一 些 » nghĩa là: một ít; 2. Lại vòng khừ-thanh gọi là: Ná. Dùng làm Ngữ-từ. Như: Sở-Từ: « Hà vi tứ phươg ná? » 何爲四方些. Nghĩa là: sao làm đi ra bốn phươg chừ?... »

9

Le long, durant, depuis...à

10

Particule commençant une phrase: à plus forte raison, combien, plus.

11

1. Peu. — 些: mot vulgaire chinois (un peu, une petite quantité).

2. Prononcer « ná »: particule finale.



亞

Chữ  
triện  
cũng  
thể

12. Phụ 6 nét

(Á) — 1. Nghĩa là : « thứ, thứ hai »,  
Thực-chi : « Gia-Cát-Lượng Quán, Tiều  
chi á » 諸葛亮管蕭之亞 nghĩa  
là : Gia-Cát-Lượng là bực thứ với  
ông Quán (Quản-trọng), ông Tiều  
(Tiều-Hà) ; 2. Lại là một tên thứ  
nguyên chất trong hóa-học : « Á-duyên »  
亞鉛 tức là : « Zinc » tục gọi là :  
« Bạch-thiết ». Nhậ-t bản gọi là : á-  
duyên.

12

1. Deuxième-  
ment, secondo.

2. Corps chimi-  
que pur.

13

(Cure) — 1. Nghĩa là « Kíp, vội  
vàng », Tả-truyện : « Công tôn chi cure  
dã » 公孫之亟也 nghĩa là : Công-  
Tôn kíp lắm đó.

13

Empressément,  
à la hâte.

亟

Lối  
chữ  
triện

𠂇

BỘ ĐẤU, 丩 部

1

(Đấu). --- Khuyết nghĩa.

1

Pas de sens.

丩

Lối  
triện

𠂇



亡

Lỗi  
chữ  
triện

亡

2. *Phụ 1 nét*

(Vương) — 1. Nghĩa là: « mất », Gia-ngữ: « Sở nhân vương cung, sở nhân đắc chi » 楚人亡弓. 楚人得之 nghĩa là: người Sở mất cung, người Sở được dây; 2. Có nghĩa là: « mất hẳn, diệt mất », Xuân-Thu: « Lương vương » 梁亡 nghĩa là: nước Lương diệt mất; 3. Có nghĩa là: « chốn », Tiên-Hán: « Tiều - Hà văn Tin vương, tự chuy chi » 蕭何聞信亡. 自追之 nghĩa là: Tiều-Hà nghe Hàn-Tin chốn, tự đuổi theo dây; 4. Có nghĩa là: « Bị đuổi ». Đại-học: « Vương-nhân vô dĩ vi bảo » 亡人無以爲寶 nghĩa là: người bị đuổi không lấy gì làm báu; 5. Có nghĩa là: « chết ». Chu - Lễ: « Dĩ Tang - Lễ táng tử vương » 以喪禮喪死亡 nghĩa là lấy Tang - lễ chôn kẻ chết mất (tiếng mất này cùng nghĩa với tiếng chết); 6. Có nghĩa là « quên », cùng nghĩa với chữ « vương 忘 ». Kinh-Thi: « Tâm chi ưu hỹ, hạt duy kỳ vương » 心之憂矣, 曷維其亡 nghĩa là: lòng ấy lo vậy, sao làm

2

1. Perdre.

2. Disparaitre

3. S'enfuir,  
prendre la fuite.4. Etre poursui-  
vi, être chassé,  
banni.

5. Mourir.

6. Oublier.



được quên?...; 7. Có chỗ đồng âm với chữ « vô 無 » nghĩa là: « không ». Kinh - Thi: « Hà hữu hà vô, mãnh miễn cầu chi » 何有何亡 黽勉求之 nghĩa là: gì có, gì không, gắng gượng cầu đấy.

7. Prononcer « vô »: ne pas, ne point, non.

3. Phụ 2 nét

亢

Lỗi chữ triện

亢

(Cang) — 1. Nghĩa là: « Cỏ, cỏ người », Sử-ký: « Ách ký cang » 搯其亢 nghĩa là: bóp vào cỏ; 2. Lại vòng thượng-thanh, âm là: Kháng, sao kháng tên một ngôi sao trong nhị thập bát tú; 3. Có nghĩa là « quá, quá nổi... » Năng đại hạn gọi là: « Kháng dương » 亢陽 nghĩa là: nắng quá; 4. Có nghĩa là: « che, che đậy ». Tả-truyện: « Cát bất năng kháng thân, yền năng kháng tôn » 吉不能亢身. 焉能亢宗 nghĩa là: Cát, chẳng hay che đậy được mình, sao hay che đậy được họ; 5. Có nghĩa là: « cứng, không chịu ti khuất... » Đường-thư: « Tin-minh kiên kháng, dĩ môn vọng tự phụ » 信明蹇亢. 以門望自負 nghĩa là: Tin-minh cứng cỏi,

3

1. Cou (n. m.), gorge (n. f.). — (serrer la gorge).

2. Nom d'une étoile parmi les "28 étoiles"

3. Excessif, ardent (soleil très ardent).

4. Défendre, protéger (v.)

5. Résister à, s'opposer à.



lấy môn-vọng tự phụ; 6. Có nghĩa là: « Chống nhau, chống được với nhau, sánh bằng với nhau... ». Dương-Hùng tán: « Liệu dịch chế thắng, uy vọng mỹ kháng » 料敵制勝. 威望靡亢 nghĩa là: liệu thế giặc, mưu kế được, oai vọng chẳng ai sánh bằng.

## 4. Phụ 4 nét

交

Lối  
chữ  
triện

交

(Giao) — 1. Nghĩa là: « hợp, hợp lại với nhau ». Kinh-Dịch: « thượng hạ giao nhi chí đồng dã » 上下交而志同也 nghĩa là: trên dưới giao hợp, mà chí đồng vậy; 2. Có nghĩa là: « chơi, bè bạn chơi với nhau », Kinh-Dịch: « thượng giao bất siểm, hạ giao bất độc » 上交不諂, 下交不瀆 nghĩa là: chơi với người trên không nịnh, chơi với người dưới không nhảm; 3. Có nghĩa là « giống cái giống đực giao hợp với nhau », Lễ-ký: « hồ thủy giao » 虎始交 nghĩa là: hồ mới giao hợp với nhau; 4. Có nghĩa là: « giao tiếp » trong lúc trước sau thay đổi với nhau gọi là « giao, tức là giao-tiếp ». Kinh-Thi: « thập nguyệt chi giao 十月之交 nghĩa là: vào khoảng giao tiếp với

6. Rivaliser, égaliser.

## 4

1. S'unir à, (l'union); tomber d'accord; se réunir, (la société)

2. Camarade, compagnon, ami.

3. Croiser, (rapprochement de deux sexes, coït).

4. Transition, passage d'une époque à une autre.



tháng mười... 5. Có nghĩa là: « khắp, là rải rác... » Mạnh-Tử: « thú dề điều tích chi đạo, giao ư trung quốc » 獸蹄鳥跡之道, 交於中國, nghĩa là: những đường móng thú dấu chim, rải rác khắp trong nước; 6. Có nghĩa là: « phôi-phôi », tả cái dáng chim bay. Kinh-Thi: « giao giao hoàng điều » 交交黃鳥 nghĩa là: phôi-phôi chim vàng (vàng anh).

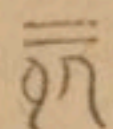
5. Se répandre. (Les traces des animaux et les empreintes des pattes des oiseaux se répandent dans tout le royaume) (Mạnh-Tử).

6. Vol d'oiseau.

5


亥

Lối chữ triện



亦

Lối chữ triện



(Hợi) — Một vị cuối cùng ở mười hai (12) chi. Từ 9 giờ đêm, đến 12 giờ đêm, là giờ Hợi.

Capricorne (n. m.) (un des 12 signes du zodiaque). Temps compris entre 21 et 24 heures.

6

(Diệc) — Nghĩa là: « Cũng », là « đại », Kinh-Thư: « oán bất tại đại, diệc bất tại tiều » 怨不在大亦不在小 nghĩa là: oán chẳng ở điều lớn, cũng chẳng ở điều nhỏ. Tả-truyện: « bắc thần diệc vĩ đại thần » 北辰亦為大辰 nghĩa là: sao bắc-thần lại gọi làm sao đại-thần.

Et, aussi.

6



亨

Lối  
chữ  
triện

亨

## 7. Phụ 5 nét

(Hanh) 1. Nghĩa là: « thông, xuất ». Kinh-Dịch: « hanh giả gia chi hội rã » 亨者嘉之會也 nghĩa là: thông xuất ấy là một cái dịp hay vậy; 2. Có chỗ cùng âm với chữ: « hưởng » 亨, Kinh-Dịch: « công dụng hưởng và thiên-tử » 公用亨于天子 nghĩa là: Công (trước công) dùng được hưởng (ăn uống, dự yến, tiệc) với Thiên-tử; 3. Có chỗ đồng âm với chữ « phan» 烹 Kinh-Dịch: « đại phan dĩ dưỡng thánh hiền » 大亨以養聖賢 nghĩa là: nấu nướng (phanh là nấu nướng) nhiều để kính nuôi thánh hiền.

## 8. Phụ 6 nét

享

Lối  
chữ  
triện

享

(Hưởng) — 1. Nghĩa là: « Dâng, lễ dâng », Kinh-Thư: « Hưởng đa nghi » 享多儀 nghĩa là: lễ dâng có nhiều thứ (phép, nghi, tiết); 2. « Yến, hưởng » là một tiệc ăn uống có lễ nghi phép tắc, Tả-truyện: « Hưởng dĩ huấn cung kiem, yến dĩ thị từ huệ » 享以訓

7

1. Savant, universel, parfait.

2. Même prononciation que « hưởng, »: assister à un repas (royal)

3. Même prononciation que « phan, »: faire cuire.

8

1. Offrir, présenter (Les offrandes se font par plusieurs cérémonies).

2. Festin royal.





HÁN, VIỆT, PHÁP, TỰ-ĐIỀN

Số 2 in giấy gấp đôi giá 0\$40

CÁC SÁCH CỦA :

# NHẬT-NAM THU'-QUÁN

ĐÃ XUẤT BẢN

## LỊCH - SỬ TIỂU - THUYẾT

NGUYỄN-TỬ-SIÊU soạn

1. Việt Thanh Chiến Sử Chuyện vua Quang-Trung (Nguyễn-Huệ) đánh Tàu, trọn bộ. . . . . 0\$32.
2. Lê-Dại-Hành chuyện vua Lê đánh Tống (Tàu) trọn chuyện. . . . . 0.35.
3. Vua Bô-Cái Chuyện ông Phùng-Hưng đánh Tàu trọn bộ. . . . . 0.35.
4. Tiếng Sấm Đêm Đông Chuyện vua Ngô (Ngô-Vương-Quyền nước ta) đánh Tàu trọn bộ. . . . . 0.50.
5. Mai-Hắc-Đế Chuyện ta đánh Tần (in gần song.)
6. Đinh-Tiên-Hoàng bình thập nhị Sử-quán (in gần song).
7. Hai Bà Đánh Giặc. Chuyện hai bà họ Trưng đánh Tàu (in gần song).
8. Bia Của Ai ? Nghĩa-hiệp tiểu-thuyết Nguyễn-Tử-Siêu soạn, giá . . . . . 0.35.
9. Bóng Hiệp Hồn Hoa Hiếu-hiệp tiểu-thuyết (Từ-Trầm-Á), giá. . . . . 0.40.
10. Gươm cứu khổ Bắc-sử tiểu-thuyết, giá. . . . . 0.60.
11. Hán Sở Tranh Hùng (Tây Hán-Chí) số 5 giá. . . . . 0.12.
12. Giác Mộng Nàng Lê Ai-diễm Tiểu-thuyết (Từ-Trầm-Á), giá. . . . . 0.60.
13. Bề Tình nổi sóng Luân-lý Tiểu-thuyết (Từ-Trầm-Á), giá. . . . . 0.30.
14. Nhân-Duyên-Mộng bi tình Tiểu-Thuyết (Từ-Trầm-Á), giá. . . . . 0.25.
15. Sư Hồ-mang Võ-hiệp Tiểu-Thuyết, giá. . . . . 0.30.
16. Cái nạn văn chương Luân-lý Tiểu-Thuyết, giá. . . . . 0.30.
17. Ngũ-Hoa-Kiểm Kiếm-hiệp Tiểu-Thuyết, giá. . . . . 0.72.
18. Sống chết vì Tiên Hoạt-Kê Tiểu-Thuyết, giá. . . . . 0.30.
19. Nước Hồ Gươm Bi-tình Tiểu-Thuyết, giá. . . . . 0.20.
20. Học chữ Tây và tiếng tây có giầy cả mẹo, giá. . . . . 0.25.
21. Sách Thuốc, sách võ xem bìa sau. Mua buôn mua lẻ thơ và Mandat dề cho : Nhật-Nam Thư-quán Hanoi.

Hiệu NAM-KÝ 17 Francis Garnier Hanoi

Mới in quyền Văn-Đàn Bảo-Giám (số nhất in lần thứ hai giá 0\$70)

Hiệu ấy in rất nhiều sách có giá-trị ai cũng nên đọc.



# TẬP VÕ TÀU

Tức là: (Thê - Thao Tầu)

## THIẾU - LÂM PHÁI

SƠN - NHÂN tự luyện và dịch-thuật

Quyển số I. — Dãy từ TẤN cho có sức và đến quyền (võ) đã in lại lần thứ hai, có thêm hai miếng bắt giao, các hình vẽ đã xửa lại rất rõ-ràng hơn lần in thứ nhất, giấy lại tốt hơn mà giá vẫn 0\$26. Vì lần này in nhiều cho nên được rẻ thế.

Quyển số II. — Có sáu bài võ là: Thiếu-Lâm quyền-pháp đệ nhất, ... đệ nhị, ... đệ tam, ... đệ tứ, đệ ngũ, và đệ lục, lại có bài thuốc bóp bị đòn. Giá 0\$30 (quyển này học cho hoạt chân tay rồi học đến quyền thứ ba.

Quyển số III. — Có bốn bài võ đặc-biệt là: 1. Tôn-Hành-Quyền (Hầu-Quyền). 2. Bát-bộ Liên-Hoa-Quyền. 3. Mai-Hoa-Quyền. 4. Tấn-Nội-Công. (Tấn này đặc-biệt, nếu ai tập được đến nơi, nhờ bị người đánh phải đòn nặng cũng không việc gì). Lại có những miếng đánh và đỡ, bắt và gỡ. Giá 0\$50 (Hình rất rõ, sách làm rất công-phu, vì in nhiều nên bán rẻ).

Quyển số IIII. — Có toàn những Côn-Pháp (đánh gậy) (đương in).

Quyển số V. — Có toàn những Kiếm-Thuật (đánh kiếm) (đương in).

---

# VÕ TÂY

Từ Thê-thao đến các miếng đánh võ Tây rất tốt

Của ông Trịnh-Đình-Báu, Hội-viên trưởng Thê-dục Hà-nội. Giấy tốt hình đẹp, sẽ đăng báo, sáu tốt thế nào nên xem hình của ông Báu thời sẽ biết. Thật là một người lạ đời!

Võ Ta, Võ Nhật, cũng đương in, các sách kể trên này ai mua, thơ và mandat đề cho: NHẬT-NAM THƯ-QUÁN HÀ-NỘI.